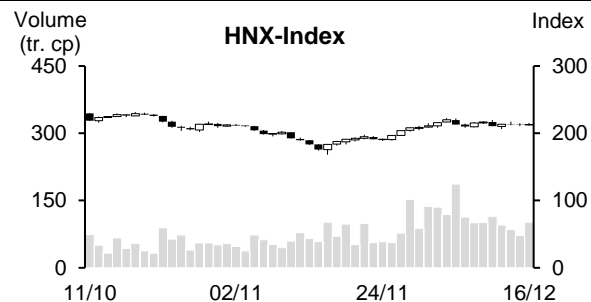
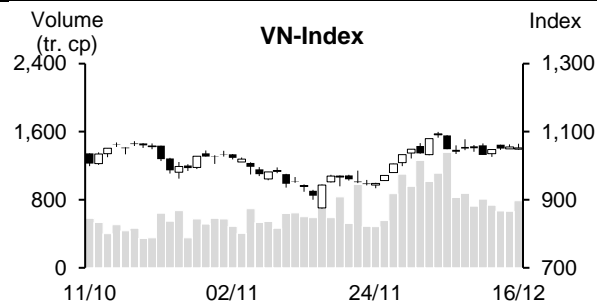


16/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,052.48	-0.27%	1,064.07	-0.38%	212.99	0.02%
Tổng KLGD (tr. cp)	881.75	20.57%	274.40	6.49%	104.57	42.69%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	790.45	18.70%	249.68	0.40%	101.85	42.19%
TB 20 phiên (tr. cp)	840.21	-5.92%	273.79	-8.81%	100.16	1.69%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,513	25.73%	6,967	19.18%	1,364	25.36%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,635	21.42%	6,160	9.57%	1,305	23.61%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,350	2.13%	6,191	-0.51%	1,305	0.00%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	208	43%	15	50%	92	41%
Số mã giảm	195	40%	14	47%	69	31%
Số mã đứng giá	85	17%	1	3%	64	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp diễn xu hướng giằng co biên độ hẹp trong phiên giao dịch cuối tuần. Các chỉ số chính đồ lửa vào đầu phiên sáng khi nhà đầu tư phản ứng với đà lao dốc của chứng khoán toàn cầu vào đêm qua. Ngay sau đó, thị trường bất ngờ bật tăng trở lại nhờ tín hiệu khởi sắc của nhóm cổ phiếu thép. HPG tăng mạnh trong khi bộ đôi NKG, HSG cũng được kéo trần với khối lượng lớn. Tuy nhiên, các nhóm cổ phiếu khác vẫn đang có sự phân hóa khá mạnh. Điều này đã khiến thị trường một lần nữa hạ độ cao và đi ngang trong phiên chiều. Phiên giao dịch hôm nay cũng là ngày cơ cấu định kỳ của các quỹ ETF ngoại. Điều này đã đẩy thanh khoản thị trường tăng vọt trong phiên ATC. Không ít các cổ phiếu trụ bị bán mạnh và đóng cửa với mức thấp nhất phiên như VRE, VIC, VHM hay MSN khiến VN-Index đóng cửa trong sắc đỏ và qua đó chấm dứt chuỗi 3 phiên tăng điểm liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có gia tăng nhưng vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán không quá mạnh. Thêm vào đó, chỉ số vẫn đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA20 vẫn ở trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật. Không những vậy, đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua ngắn hạn và đường +DI nằm trên -DI cho thấy tín hiệu tích cực vẫn hiện hữu, và chỉ số có thể vẫn còn cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng đỉnh cũ quanh vùng tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên tăng nhẹ trở lại. Chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là tăng điểm và chỉ số có thể sớm tiến lên thử thách ngưỡng đỉnh cũ 222 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên giảm 16/12. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt và có dự báo kinh doanh quý 4 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: CTI (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VDS, DIG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTI	Mua	19/12/22	12.05	12.05	0.0%	15.2	26.1%	11.4	-5.4%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VDS	Quan sát mua	19/12/22	8.5	10.5-11.3	Tín hiệu tích lũy khá tốt quanh các đường MA và duy trì trên trendline kèm vol cạn dần + có phiên tăng kèm vol tăng nhẹ trở lại và cắt lên các đường MA -> khả năng sắp bước vào nhịp hồi mới
2	DIG	Quan sát mua	19/12/22	19	23.5-26.5	Tín hiệu tích lũy khá tốt trên vùng EMA kèm vol cạn dần + có phiên tăng kèm vol tăng nhẹ trở lại và cắt lên các đường MA -> khả năng sắp bước vào nhịp hồi mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	23/11/22	31	26.2	18.3%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
2	RAL	Mua	28/11/22	82.7	75.3	9.8%	99	31.5%	70.5	-6.4%	
3	VCG	Nắm giữ	01/12/22	18.8	15.6	20.5%	19.5	25.0%	14.1	-10%	
4	PTB	Mua	13/12/22	44.25	43.55	1.6%	53.7	23.3%	41.2	-5%	
5	PAN	Mua	14/12/22	16.65	16	4.1%	18.9	18.1%	15.1	-6%	
6	VTP	Mua	15/12/22	30.74	29.74	3.4%	33.7	13%	28.6	-4%	
7	SKG	Mua	16/12/22	14.9	14.85	0.3%	16.5	11%	14.1	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất tăng liên tục, tiền gửi dân cư tiếp tục chảy mạnh vào ngân hàng

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) mới đây đã công bố dữ liệu tiền gửi khách hàng vào hệ thống tổ chức tín dụng đến cuối tháng 10/2022. Theo đó, tổng tiền gửi tại hệ thống ngân hàng đã đạt hơn 11,42 triệu tỷ đồng, tăng 5.766 tỷ đồng so với cuối tháng 9. Trong đó, động lực chính đến từ nhóm khách hàng dân cư.

Tiền gửi của khách hàng doanh nghiệp ghi nhận sụt giảm 15.811 tỷ đồng trong tháng 10 xuống còn hơn 5,76 tỷ đồng. Trong khi đó, tiền gửi dân cư tăng 21.577 tỷ đồng tháng 10 lên hơn 5,66 triệu tỷ đồng. Đây cũng mức tăng hàng tháng cao nhất kể từ tháng 7.

Kể từ cuối tháng 9 đến nay, các ngân hàng đã đồng loạt tăng mạnh lãi suất huy động dành cho khách hàng cá nhân, đưa lãi suất kỳ hạn dài lên mức 9-10%/năm. Theo đó, mặt bằng lãi suất huy động hiện nay đã tăng khoảng 3-4%/năm so với cuối năm 2021 và cao hơn so với trước dịch Covid-19.

Tuy nhiên, lãi suất huy động tăng cao cũng đã tác động tới lãi suất cho vay trên thị trường. Do đó, Ngân hàng Nhà nước đã vận động các ngân hàng thương mại tiết kiệm chi phí, giảm lãi suất cho vay hỗ trợ danh nghiệp.

Ngành Thuế thu ngân sách vượt dự toán 285.200 tỷ đồng

Theo báo cáo của Tổng cục Thuế, năm 2022, tổng thu ngân sách do ngành Thuế quản lý ước đạt 1.460.100 tỷ đồng, bằng 124,3% dự toán phát lệnh (vượt 285.200 tỷ đồng), tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Có 63/64 đơn vị thu đều hoàn thành và hoàn thành vượt dự toán, trong đó có nhiều địa phương đạt khá so với dự toán và tăng cao so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể: 2 thành phố lớn là TP.HCM và TP.Hà Nội đã cán mốc thu trên 300.000 tỷ đồng.

Xuất khẩu nông sản vượt mục tiêu Chính phủ giao

Kim ngạch xuất khẩu toàn ngành nông nghiệp đạt trên 53 tỷ USD, vượt xa mục tiêu Chính phủ giao. Đây là đột phá lớn thể hiện những chuyển biến về tư duy thị trường của từng địa phương, doanh nghiệp.

Lần đầu tiên chưa hết tháng 11, ngành thủy sản đã hoàn thành mục tiêu 10 tỷ USD. Tương tự, mặt hàng gỗ và lâm sản, cà phê, gạo... cũng đã có những dấu ấn về tăng trưởng và thị trường

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Becamex IDC góp vốn thành lập VSIP Cần Thơ để làm dự án KCN quy mô hơn 3.700 tỷ đồng

Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC - BCM) vừa công bố thông tin việc Becamex IDC góp vốn thành lập CTCP VSIP Cần Thơ để thực hiện dự án đầu tư, xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tại TP. Cần Thơ.

Theo nghị quyết, VSIP Cần Thơ có vốn điều lệ ban đầu gần 558 tỷ đồng. Trong đó, Becamex IDC tham gia góp vốn ban đầu là hơn 223 tỷ đồng, tương ứng 40% vốn điều lệ.

9 tháng đầu năm, Becamex IDC nhận 590 tỷ đồng từ lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết, góp 31% vào lợi nhuận trước thuế của BCM.

Trong các công ty liên doanh, VSIP là liên doanh mang lại lợi nhuận lớn nhất cho Becamex IDC. Lợi nhuận phát sinh từ khoản đầu tư vào VSIP của Becamex trong năm 9 tháng đầu năm 2022 là 459 tỷ đồng.

VSIP là liên doanh lớn nhất của Becamex IDC hợp tác cùng Tập đoàn Sembcorp của Singapore.

Savico dự báo lợi nhuận 2022 đạt 633 tỷ đồng

Năm 2022, thị trường kinh doanh ô tô khởi sắc và giúp CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico, HOSE: SVC) có những kết quả kinh doanh kỷ lục.

Sản lượng xe hệ thống Savico dự kiến bán ra trong năm 2022 đạt 42,572 xe, tăng 39% so với năm trước. Doanh thu hợp nhất dự kiến đạt 20,998 tỷ đồng, vượt 21% kế hoạch và tăng 48% so với năm 2021. Nếu tính doanh thu hợp cộng của các công ty con, công ty liên kết, doanh thu dự kiến khoảng 34,000 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất dự kiến đạt 633 tỷ đồng, vượt 147% kế hoạch và tăng trưởng 152% so với cùng kỳ.

Vinafood II ước lợi nhuận 2022 đạt 88.3 tỷ đồng

Năm 2022, sản lượng gạo mua vào Tổng công ty Lương thực miền Nam (Vinafood II, UPCoM: VSF) ước đạt 1.14 triệu tấn, tăng 27% so với kế hoạch năm (trong đó, khối Công ty mẹ ước đạt 749 ngàn tấn, tăng 43.2% so với kế hoạch); sản lượng gạo bán ra ước đạt 1.132 triệu tấn, tăng 26.5% so với kế hoạch và 15.24% so với năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 ước đạt 429.9 triệu USD, đạt 120% kế hoạch và tăng 9.25% so với năm trước, nâng tổng doanh thu của Tổng công ty ước đạt 17,794 tỷ đồng, lợi nhuận ước đạt 88.3 tỷ đồng (năm 2021 lỗ 298.5 tỷ đồng); nộp ngân sách Nhà nước đạt 158 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	20,400	5.43%	0.15%
VPB	18,500	1.65%	0.05%
HVN	15,100	5.96%	0.04%
HDB	17,300	3.28%	0.03%
MWG	47,850	1.81%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	70,800	1.87%	0.15%
SHS	9,900	4.21%	0.13%
HUT	17,500	4.17%	0.09%
PTI	33,900	9.71%	0.09%
IDC	37,500	1.90%	0.09%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	58,400	-3.63%	-0.20%
MSN	93,500	-4.79%	-0.16%
VHM	49,300	-2.76%	-0.14%
VRE	26,200	-6.09%	-0.09%
TCB	29,150	-1.19%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	35,300	-5.61%	-0.29%
NVB	18,900	-3.08%	-0.13%
HTP	32,400	-10.00%	-0.13%
VC3	29,000	-3.33%	-0.04%
PVS	23,100	-0.86%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	20,400	5.43%	55,405,137
VND	16,050	0.94%	34,030,150
HSG	13,500	6.72%	33,070,799
SHB	10,850	-0.46%	30,797,210
VPB	18,500	1.65%	27,569,824

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,900	4.21%	35,073,361
CEO	23,200	0.87%	8,944,970
KLF	1,000	11.11%	7,637,270
PVS	23,100	-0.86%	4,922,202
IDC	37,500	1.90%	3,764,879

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,400	5.43%	1,114.7
STB	22,800	-1.94%	576.0
VND	16,050	0.94%	545.9
VPB	18,500	1.65%	510.9
HSG	13,500	6.72%	442.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,900	4.21%	340.9
CEO	23,200	0.87%	207.2
IDC	37,500	1.90%	139.3
PVS	23,100	-0.86%	114.4
THD	35,300	-5.61%	65.8

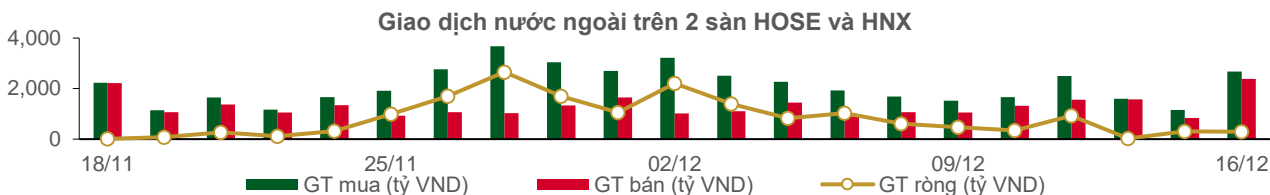
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GEX	28,762,500	445.82
VRE	14,620,000	407.90
TCB	5,488,180	164.29
LPB	10,650,000	143.74
EIB	4,384,788	115.38

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	1,700,000	36.38
IDC	460,000	17.02
VC2	560,000	5.54

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	111.24	2,586.70	91.69	2,311.31	19.55	275.38
HNX	4.16	84.92	2.21	72.76	1.95	12.16
Tổng 2 sàn	115.40	2,671.62	93.90	2,384.07	21.50	287.54



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	20,400	12,424,400	251.78
VCB	79,700	2,210,400	177.37
SSI	20,500	7,332,100	150.06
MSN	93,500	1,427,100	133.85
VND	16,050	7,017,300	112.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	37,500	1,095,300	40.75
SHS	9,900	1,838,651	18.19
HUT	17,500	821,900	14.38
THD	35,300	273,600	9.66
CEO	23,200	55,200	1.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	93,500	2,332,500	218.87
VRE	26,200	7,790,200	205.36
VCB	79,700	2,253,200	179.94
VNM	78,000	1,987,200	155.23
STB	22,800	6,068,000	138.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	35,300	1,840,000	64.95
PVS	23,100	290,200	6.72
SHS	9,900	41,900	0.41
MBS	14,000	11,100	0.16
VCS	52,500	2,400	0.12

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,400	6,244,300	126.71
SSI	20,500	4,592,800	94.01
VND	16,050	4,765,500	76.70
NVL	18,200	3,470,100	62.85
DIG	19,000	2,692,400	50.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	37,500	1,095,000	40.74
SHS	9,900	1,796,751	17.78
HUT	17,500	821,900	14.38
CEO	23,200	50,200	1.17
PVI	46,800	4,800	0.23

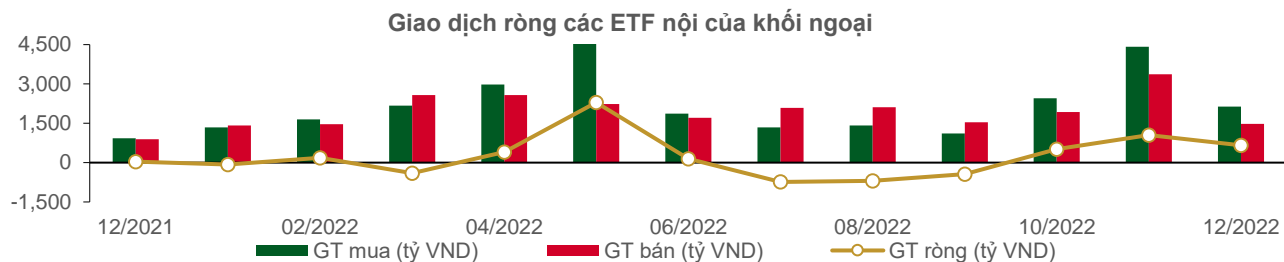
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VRE	26,200	(4,094,100)	(107.41)
MSN	93,500	(905,400)	(85.02)
VNM	78,000	(936,200)	(73.12)
VIC	58,400	(998,200)	(58.74)
STB	22,800	(1,907,000)	(43.56)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	35,300	(1,566,400)	(55.30)
PVS	23,100	(290,200)	(6.72)
MBS	14,000	(10,900)	(0.15)
VCS	52,500	(2,200)	(0.11)
VGS	11,700	(7,600)	(0.09)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,180	-0.7%	794,765	14.49	E1VFN30	13.46	13.24	0.22
FUEMAV30	12,580	-0.4%	7,800	0.10	FUEMAV30	0.09	0.00	0.09
FUESSV30	13,130	0.9%	10,101	0.13	FUESSV30	0.04	0.07	(0.03)
FUESSV50	14,250	-4.5%	1,004,200	15.09	FUESSV50	0.01	0.04	(0.04)
FUESSVFL	15,260	0.1%	419,500	6.41	FUESSVFL	6.32	1.54	4.78
FUEVFN30	23,160	-0.3%	4,546,412	105.82	FUEVFN30	73.77	99.11	(25.33)
FUEVN100	13,580	0.7%	45,821	0.62	FUEVN100	0.46	0.47	(0.01)
FUEIP100	7,590	0.8%	49,900	0.38	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,000	0.9%	50,300	0.35	FUEKIV30	0.18	0.18	0.00
FUEDCMID	8,440	0.5%	4,300	0.04	FUEDCMID	0.00	0.03	(0.03)
FUEKIVFS	8,800	-0.1%	50,900	0.45	FUEKIVFS	0.22	0.23	(0.01)
Tổng cộng			6,983,999	143.88	Tổng cộng	94.55	114.90	(20.35)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	100	-23.1%	5,330	18	23,000	24	(76)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	360	-7.7%	23,960	105	23,000	179	(181)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	100	11.1%	10,050	28	77,900	14	(86)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	120	-14.3%	1,270	18	77,900	74	(46)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	370	-2.6%	1,780	105	77,900	214	(156)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	790	0.0%	690	258	77,900	481	(309)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	440	0.0%	90	76	77,900	212	(228)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,240	-0.8%	3,110	172	77,900	1,210	(30)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	0.0%	320	18	17,300	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	440	12.8%	73,700	102	17,300	183	(257)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	180	20.0%	10,260	84	17,300	21	(159)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	100.0%	106,240	11	20,400	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	100.0%	73,180	18	20,400	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	250	13.6%	133,700	102	20,400	81	(169)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	450	18.4%	54,710	10	20,400	500	50	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	10	0.0%	5,570	10	20,400	0	(10)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2219	270	17.4%	17,540	84	20,400	27	(243)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	50	0.0%	62,550	18	20,400	10	(40)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	170	6.3%	272,690	105	20,400	107	(63)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	800	9.6%	3,620	76	20,400	358	(442)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	540	14.9%	88,580	75	20,400	196	(344)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,480	11.3%	92,430	172	20,400	1,457	(23)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	300	3.5%	43,250	102	27,500	36	(264)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	10	0.0%	98,420	10	27,500	0	(10)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2212	100	0.0%	5,820	84	27,500	3	(97)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	0.0%	38,700	18	27,500	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	120	-14.3%	3,060	18	18,800	39	(81)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	10	-66.7%	7,080	10	18,800	0	(10)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	20	0.0%	40,110	18	18,800	0	(20)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	140	0.0%	44,900	105	18,800	61	(79)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	240	4.4%	53,430	258	18,800	119	(121)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	570	1.8%	1,550	75	18,800	188	(382)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,270	-0.8%	17,630	172	18,800	1,018	(252)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	30	-25.0%	20	11	93,500	0	(30)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	20	0.0%	5,110	18	93,500	0	(20)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	40	-20.0%	730	24	93,500	0	(40)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	430	-12.2%	8,750	102	93,500	141	(289)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	50	-28.6%	23,630	28	93,500	17	(33)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	340	-8.1%	21,150	84	93,500	102	(238)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	660	-5.7%	1,000	76	93,500	214	(446)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	860	-16.5%	19,290	172	93,500	860	0	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	100.0%	850	24	47,850	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	10	0.0%	13,560	10	47,850	0	(10)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2210	170	41.7%	2,320	84	47,850	29	(141)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	380	18	47,850	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	0.0%	39,070	105	47,850	5	(75)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	570	1.8%	12,330	172	47,850	482	(88)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	0.0%	10	11	18,200	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	20	18	18,200	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	10	-50.0%	3,660	24	18,200	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	120	0.0%	15,510	102	18,200	0	(120)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	90	0.0%	36,220	84	18,200	0	(90)	88,890	16.0	10/03/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPDR2204	10	0.0%	17,110	18	14,500	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	100	-9.1%	18,740	102	14,500	0	(100)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	120	33.3%	21,430	75	14,500	0	(120)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	250	-10.7%	15,690	18	112,900	262	12	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	110	0.0%	70	24	112,900	5	(105)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	60	-57.1%	1,260	28	112,900	130	70	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	230	-4.2%	11,050	102	11,450	99	(131)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	80	-11.1%	17,300	28	11,450	75	(5)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	180	0.0%	1,880	84	11,450	54	(126)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	220	0.0%	2,770	115	11,450	57	(163)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	850	0.0%	10,620	172	11,450	1,135	285	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	100	-16.7%	37,720	11	22,800	64	(36)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	80	-20.0%	12,170	18	22,800	46	(34)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	680	-16.1%	37,030	24	22,800	506	(174)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	830	-5.7%	44,870	102	22,800	526	(304)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	50	-28.6%	102,290	18	22,800	61	11	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	360	-12.2%	86,050	105	22,800	385	25	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	700	2.9%	760	76	22,800	661	(39)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,210	-4.0%	23,280	75	22,800	876	(334)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,000	-7.4%	21,390	75	22,800	730	(270)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	-33.3%	2,700	28	29,150	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	10	0.0%	10	10	29,150	0	(10)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	10	-50.0%	11,770	10	29,150	1	(9)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	10	0.0%	56,700	18	29,150	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	100	-16.7%	35,170	105	29,150	15	(85)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	280	3.7%	17,710	258	29,150	103	(177)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	140	0.0%	10	76	29,150	25	(115)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,570	-4.3%	12,270	172	29,150	1,388	(182)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	490	-2.0%	3,710	102	23,000	180	(310)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	20	0.0%	26,600	18	23,000	8	(12)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	50.0%	10	11	49,300	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	10	0.0%	2,700	18	49,300	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	180	-18.2%	112,300	102	49,300	6	(174)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	170	-15.0%	81,750	84	49,300	4	(166)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	40	-20.0%	69,970	18	49,300	0	(40)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	300	-18.9%	54,600	105	49,300	61	(239)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	530	-13.1%	18,060	258	49,300	160	(370)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	630	-13.7%	780	75	49,300	148	(482)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	760	-13.6%	10,920	172	49,300	372	(388)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	10	-50.0%	27,760	11	113,000	0	(10)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	280	-6.7%	6,970	102	113,000	58	(222)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	250	-3.9%	26,110	84	113,000	45	(205)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	960	-1.0%	21,320	102	78,000	711	(249)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2209	590	-1.7%	22,300	84	78,000	302	(288)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,250	17.2%	330	76	78,000	1,418	(832)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,700	0.0%	3,420	172	78,000	2,133	(567)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	100	25.0%	16,630	28	18,500	29	(71)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	40	0.0%	119,990	18	18,500	4	(36)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	340	6.3%	87,430	105	18,500	201	(139)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	410	0.0%	40,020	258	18,500	266	(144)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	930	0.0%	7,110	76	18,500	476	(454)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	50	0.0%	24,800	11	26,200	1	(49)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	430	-10.4%	1,600	102	26,200	161	(269)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	240	-29.4%	33,820	28	26,200	82	(158)	30,000	2.0	13/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2213	400	-14.9%	1,070	84	26,200	89	(311)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	160	-52.9%	46,240	18	26,200	76	(84)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	900	-14.3%	33,430	105	26,200	510	(390)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	790	-11.2%	5,720	258	26,200	524	(266)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,940	-5.4%	130	76	26,200	717	(1,223)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	620	-11.4%	20,880	75	26,200	256	(364)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	830	-8.8%	9,670	172	26,200	657	(173)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	47,850	44,700	05/12/2022	4,991	13.1	2.3
POW	HOSE	11,450	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
SAB	HOSE	177,100	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	85,800	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	27,950	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	26,000	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	78,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,950	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	18,800	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	13,300	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	13,200	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	14,749	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	79,700	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	38,900	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,050	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	29,150	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	23,000	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	18,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	17,300	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	23,000	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	15,750	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,800	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,850	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	13,150	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	106,400	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	21,200	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	49,600	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	46,800	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	21,750	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	23,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	15,800	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	21,450	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
PPC	HOSE	13,000	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	79,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	77,900	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5

Bản tin chứng khoán

CTR	HOSE	56,900	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	20,400	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	13,500	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	11,000	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	14,100	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	59,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	39,200	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	35,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	90,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,400	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	54,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,200	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	27,500	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	30,500	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	49,300	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	93,500	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	62,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	16,000	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	16,800	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,093	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	35,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	24,750	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	71,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
PNJ	HOSE	112,900	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	74,700	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	44,900	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	21,300	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	31,000	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912